

Số: /2020/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ
lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 138/TTr-SXD ngày 13 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- Lưu: VT, KSTT, K2, K14.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Các chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng đã được Bộ Xây dựng quy định chuẩn hóa và áp dụng cho từng cấp chính quyền, đơn vị tại Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) và Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 06/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (sau đây viết tắt là Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 06/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) thì thực hiện theo các văn bản trên của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Đối tượng thực hiện báo cáo, nhận báo cáo

1. Đối tượng thực hiện báo cáo, nhận báo cáo: theo quy định cụ thể tại Chương II Quy định này.

2. Đầu mối báo cáo cấp tỉnh: Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng.

Điều 4. Phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau đây:

- a) Qua Hệ thống Văn phòng điện tử liên thông;
- b) Gửi trực tiếp;
- c) Qua dịch vụ bưu chính;
- d) Qua Fax;
- e) Qua hệ thống thư điện tử công vụ;
- g) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Tất cả báo cáo và biểu mẫu được gửi theo các phương thức tại khoản 1 Điều này phải đính kèm tệp tin (file word, excel).

3. Trường hợp có hệ thống phần mềm báo cáo chuyên dùng, phương thức gửi và nhận báo cáo được thực hiện trên hệ thống phần mềm chuyên dùng.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ), cụ thể như sau:

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Một số báo cáo có thời gian chốt số liệu khác so với khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được quy định cụ thể trong nội dung của báo cáo tại Chương II Quy định này.

Điều 6. Thời hạn gửi báo cáo

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

1. Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị trực thuộc gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở, ban, ngành chậm nhất vào ngày 16 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở, ban, ngành tổng hợp, gửi báo cáo định kỳ cho Sở Xây dựng chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Đối với các báo cáo không quy định tổng hợp từ cấp dưới, thời hạn gửi báo cáo cho Sở Xây dựng chậm nhất vào ngày 16 của tháng cuối kỳ báo cáo.

3. Thời hạn Sở Xây dựng tổng hợp, gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

4. Một số báo cáo có thời hạn gửi báo cáo khác so với khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được quy định cụ thể trong nội dung báo cáo tại Chương II Quy định này.

Điều 7. Công bố danh mục báo cáo định kỳ

1. Sở Xây dựng rà soát, lập danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì soạn thảo (gồm các nội dung sau đây: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, kỳ báo cáo/tần suất thực hiện báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về chế độ báo cáo định kỳ có hiệu lực thi hành.

Hồ sơ trình gồm: Tờ trình, dự thảo Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ và gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sau khi nhận được hồ sơ trình công bố, căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra về nội dung và hình thức dự thảo Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành theo quy định.

3. Trường hợp hồ sơ trình công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi Sở Xây dựng để chỉnh lý, hoàn thiện chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố.

Sở Xây dựng chỉnh lý, hoàn thiện và trình lại dự thảo quyết định công bố chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Hồ sơ trình công bố phải có thêm văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng, đảm bảo thời gian đăng tải chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

LĨNH VỰC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 8. Báo cáo công tác thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp xã.
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: quý, năm (04 lần/năm); lồng ghép báo cáo Quý IV vào báo cáo năm.
4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 1 tại Phụ lục kèm theo Quy định này (gồm Biểu 001/TĐĐA và Biểu 002/PĐĐA).
5. Quy trình thực hiện:
 - Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo địa bàn quản lý.
 - Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng.
 - Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Báo cáo về tình hình hoạt động của các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án Giao thông, Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ban Quản lý dự án Dân dụng và công nghiệp, Ban Giải phóng mặt bằng.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Sở Xây dựng.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).

4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 2 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

5. Quy trình thực hiện:

- Các cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này (trừ Sở Xây dựng) báo cáo Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Các tổ chức, cá nhân giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng, giám định viên tư pháp xây dựng.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền làm đại diện đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Sở Xây dựng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).

4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 3 tại Phụ lục kèm theo Quy định này, cụ thể như sau:

- Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền làm đại diện đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP; Ủy ban nhân dân cấp huyện: Mẫu 3.1 (có Biểu 001/QLCL, 002/ATLĐ kèm theo).

- Các tổ chức, cá nhân giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng, giám định viên tư pháp xây dựng: Mẫu 3.2.

5. Quy trình thực hiện:

- Các cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này (trừ Sở Xây dựng) báo cáo Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Báo cáo tình hình tổ chức thực hiện công tác thẩm định, kiểm tra theo Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 65/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Sở Xây dựng.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).
4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 4 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.
5. Quy trình thực hiện:
 - Các cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này (trừ Sở Xây dựng) báo cáo Sở Xây dựng.
 - Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 2

LĨNH VỰC QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Điều 12. Báo cáo tình hình phát triển đô thị

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Sở Xây dựng.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).
4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng. Sở Xây dựng sẽ hướng dẫn thực hiện khi nhận được hướng dẫn của Bộ Xây dựng.
5. Quy trình thực hiện:
 - Các cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này (trừ Sở Xây dựng) báo cáo Sở Xây dựng.
 - Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 3

LĨNH VỰC QUẢN LÝ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 13. Báo cáo về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Đơn vị quản lý nghĩa trang; đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng.
 - Ủy ban nhân dân cấp xã.
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).
4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 5 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.
5. Quy trình thực hiện:
 - Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị quản lý nghĩa trang; đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo địa bàn quản lý.
 - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng.
 - Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Báo cáo về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cấp nước; Chủ đầu tư xây dựng nhà máy và mạng lưới cấp nước.
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Sở Xây dựng.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).

4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 6 tại Phụ lục kèm theo Quy định này, cụ thể như sau:

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Mẫu 6.1.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện: Mẫu 6.2.
- Các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cấp nước; Chủ đầu tư xây dựng nhà máy và mạng lưới cấp nước: Mẫu 6.3 (có Biểu 001/NS, 002/NS, 003/NS, 004/NS, 005/NS kèm theo).
- Sở Xây dựng: Mẫu 6, bao gồm: Mẫu 6.1, 6.2, 6.3 (có Biểu 001/NS, 002/NS, 003/NS, 004/NS, 005/NS kèm theo).

5. Quy trình thực hiện:

- Các cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này (trừ Sở Xây dựng) báo cáo Sở Xây dựng.
- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Báo cáo về công tác quản lý chất thải rắn xây dựng

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng.
- Chủ xử lý chất thải rắn xây dựng.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Sở Xây dựng.
- Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo của kỳ báo cáo.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo.

6. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 7 tại Phụ lục kèm theo Quy định này và Phụ lục 8 kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng: Mẫu 7.1.
- Chủ xử lý chất thải rắn xây dựng: Mẫu 7.2.
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện: Mẫu 7.3.

- Sở Xây dựng: Phụ lục 8 kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

7. Quy trình thực hiện:

- Các cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này (trừ Sở Xây dựng) báo cáo Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

- Sở Xây dựng.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Sở Xây dựng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).

4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 8 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

5. Quy trình thực hiện:

- Đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 4

LĨNH VỰC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 17. Báo cáo tình hình cải tạo, sửa chữa công sở, trụ sở, nhà làm việc

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự quản lý của sở, ban, ngành.

- Đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành.

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm (01 lần/năm).

4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 9 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

5. Quy trình thực hiện:

- Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự quản lý của sở, ban, ngành báo cáo sở, ban, ngành.

- Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự quản lý của tỉnh tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 18. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Sở Xây dựng.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Sở Xây dựng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, năm (02 lần/năm).

4. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 10 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

5. Quy trình thực hiện:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Báo cáo về hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

Nội dung và các yếu tố cấu thành báo cáo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và

Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Mục 5 LĨNH VỰC KHÁC

Điều 20. Báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp xã.
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Sở Xây dựng.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
 - Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo vào các ngày 10 tháng cuối quý, năm.
 - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo vào các ngày 15 tháng cuối quý, năm.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: quý, năm (04 lần/năm); lồng ghép báo cáo Quý IV và báo cáo năm.
5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:
 - Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 10 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 09 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.
 - Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 10 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 09 tháng 12 của kỳ báo cáo.
6. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Mẫu 11 và Biểu 001/TTXD tại Phụ lục kèm theo Quy định này.
7. Quy trình thực hiện:
 - Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo địa bàn quản lý.
 - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

c) Thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với mục tiêu quản lý, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ, Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quy định này.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực xây dựng do các cơ quan soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung quy định báo cáo định kỳ thì phải thực hiện đúng các nguyên tắc, yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ và của Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

Mẫu trình bày chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng
*(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bình Định)*

Mẫu 1 (Biểu 001/TĐDA, 002/PDDA)	Báo cáo công tác thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình
Mẫu 2	Báo cáo về tình hình hoạt động của các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
Mẫu 3	Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng
Mẫu 3.1 (có Biểu 001/QLCL, 002/ATLĐ kèm theo)	<i>Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động</i>
Mẫu 3.2	<i>Báo cáo về tình hình giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng</i>
Mẫu 4	Báo cáo tình hình tổ chức thực hiện công tác thẩm định, kiểm tra theo Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 65/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Mẫu 5	Báo cáo về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng
Mẫu 6	Báo cáo về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp
Mẫu 6.1	<i>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</i>
Mẫu 6.2	<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
Mẫu 6.3 và Biểu 001/NS, 002/NS, 003/NS, 004/NS, 005/NS	<i>Các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cấp nước; Chủ đầu tư xây dựng nhà máy và mạng lưới cấp nước</i>
Mẫu 7	Báo cáo về công tác quản lý chất thải rắn xây dựng
Mẫu 7.1	<i>Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng</i>

Mẫu 7.2	<i>Chủ xử lý chất thải rắn xây dựng</i>
Mẫu 7.3	<i>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện:</i>
Mẫu 8	Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị
Mẫu 9	Báo cáo tình hình cải tạo, sửa chữa công sở, trụ sở, nhà làm việc
Mẫu 10	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư
Mẫu 11 và Biểu 001/TTXD	Báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng

Sở Công Thương														
-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án sau thẩm định có tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất: +....%; -....%.
- Dự toán sau thẩm định của công trình có tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất: +....%; -....%.
- Tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất được tính cho một dự án, một công trình.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Bảng mẫu tổng hợp trên được áp dụng cho tổng hợp số liệu theo từng loại nguồn vốn riêng biệt: Vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác.

(2): Phòng chuyên môn thuộc Huyện, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh có trách nhiệm phân loại công trình theo chuyên ngành báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp; các Sở chuyên ngành có trách nhiệm gửi số liệu báo cáo định kỳ về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo.

(3): Số dự án trong quá trình thẩm định phải sửa đổi để đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng.

(4): Số thiết kế cơ sở của dự án trong quá trình thẩm định phải sửa đổi để bảo đảm tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng.

(5): Tổng số thiết kế xây dựng công trình phải sửa đổi để đảm bảo an toàn chịu lực.

- Công trình nông nghiệp và PTNT	10								
----------------------------------	----	--	--	--	--	--	--	--	--

Nơi nhận:

-
- Lưu.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 2 - Báo cáo về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO**Về tình hình hoạt động của ban quản lý dự án đầu tư xây dựng**

I. Đánh giá chung về tình hình hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị

II. Số liệu về các Ban quản lý dự án

1. Danh sách các Ban quản lý dự án chuyển đổi, thành lập theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Thành lập mới	Sáp nhập/kiện toàn	Tên các BQLDA trước khi sáp nhập/kiện toàn	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên			
								Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Trình độ		
												Đại học	Cao đẳng, trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	

- Lưu ý: Sau khi BQLDA chuyển đổi, số lượng cán bộ, nhân viên tăng/giảm so với trước khi sáp nhập/kiện toàn

2. Danh sách các Ban quản lý dự án chưa chuyển đổi theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP:

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Lý do chưa chuyển đổi mô hình	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên		
						Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Trình độ	
										Đại học	Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Mẫu 3 - Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động,
giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng**

Mẫu 3.1 (áp dụng đối với báo cáo của Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế, các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền làm đại diện đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP, Ủy ban nhân dân cấp huyện)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động trong lĩnh vực xây dựng năm...

Căn cứ Điều 53, Điều 54 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (Nghị định số 46/2015/NĐ-CP),

Căn cứ Khoản 3 Điều 86 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015,

(Tên cơ quan) báo cáo kết quả thực hiện về ...nămnhư sau:

I. Tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Công tác hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng (Trả lời, giải đáp thắc mắc trong thực thi pháp luật; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản QPPL; ...)

2. Kết quả kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các chủ thể tham gia xây dựng công trình

- Kết quả kiểm tra công tác công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo thẩm quyền.

- Đánh giá chung về chất lượng và công tác quản lý chất lượng các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 51 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; Điều 5, 6, 7 Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/7/2019 và Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND tỉnh.

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Biểu mẫu báo cáo: Biểu số 001/QLCL

II. Tình hình quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

1. Tình hình sự cố về máy, thiết bị, vật tư, tai nạn lao động trong thi công xây dựng.

2. Kết quả kiểm tra an toàn lao động trong thi công xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Đánh giá về tình hình tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

4. Biểu mẫu báo cáo: Biểu số 002/ATLD

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị (nếu có)

- Việc kiểm tra, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị (*thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 15/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Về quản lý chất lượng các công trình tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình thuộc phạm vi quản lý.

- Các khó khăn, vướng mắc trong thực thi pháp luật.

- Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Biểu 001/QLCL
(Kèm theo Mẫu 3.1)

Tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng

I. Số lượng công trình xây dựng

1. Thống kê số lượng công trình thông qua công tác kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo thẩm quyền.

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra				Đã chấp thuận nghiệm thu				Không chấp thuận nghiệm thu (1)			
	Cấp công trình				Cấp công trình				Cấp công trình			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Dân dụng												
Công nghiệp nhẹ												
Giao thông												
Nông nghiệp và PTNT												
Hạ tầng kỹ thuật												
Tổng số												

Trong đó:

- Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: ... công trình;
- Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương: ... công trình;
- Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: ... công trình;

2. Thống kê số lượng công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các công trình đã được thống kê tại Khoản 1).

II. Sự cố công trình xây dựng

Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

Loại công trình	Công trình đang thi công xây dựng			Công trình đang khai thác, sử dụng		
	Cấp sự cố			Cấp sự cố		
	I	II	III	I	II	III
Dân dụng						
Công nghiệp						
Giao thông						
Nông nghiệp và PTNT						
Hạ tầng kỹ thuật						
Tổng số						

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị

Ghi chú:

(1) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

Nơi nhận:

-

- Lưu.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Biểu 002/QLCL
(Kèm theo Mẫu 3.1)

Tình hình quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

Nội dung	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01		
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Nơi nhận:
-;
- Lưu.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 3.2 (áp dụng đối với báo cáo của các tổ chức, cá nhân giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng, giám định viên tư pháp xây dựng)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng năm...

Căn cứ Điều 43 Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012,
(Tổ chức, cá nhân) báo cáo kết quả thực hiện hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng nămnhư sau:

I. Về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

1. Tình trạng nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa tính đến thời điểm báo cáo

a) Tổng số vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

b) Thống kê vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

TT	Vụ việc giám định tư pháp nợ đọng (1)	Thời gian hoàn thành kết luận giám định và đề nghị thanh toán (2)	Lý do nợ đọng (3)	Tên cơ quan trung cầu giám định (4)
1				
2				

2. Số vụ việc giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn tỉnh trong năm báo cáo

a) Tổng số vụ việc đã thực hiện và có kết luận giám định.

b) Tổng số vụ việc từ chối giám định khi nhận được quyết định trung cầu và lý do từ chối giám định.

c) Tổng số vụ việc phải giám định bổ sung, giám định lại và lý do phải giám định bổ sung, giám định lại.

II. Kiến nghị (nếu có)

- Các khó khăn, vướng mắc trong thực thi pháp luật.
- Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Vụ việc đã được cá nhân, tổ chức giám định tư pháp hoàn thành và gửi kết luận giám định cho cơ quan trung cầu, nhưng cơ quan trung cầu đang nợ chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa.

(2) Ghi rõ thời gian hoàn thành gửi kết luận giám định cho cơ quan trung cầu và thời gian đã đề nghị thanh toán.

(3) Lý do cơ quan trung cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

(4) Tên cơ quan trung cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
Sở Công Thương								

2. Tình hình tổ chức thực hiện công tác kiểm tra công tác nghiệm thu theo Quy chế phối hợp:

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (1)	Tổng số công trình thực hiện theo Quy chế phối hợp	Trong đó:		
		cùng kiểm tra hiện trường	kiểm tra hồ sơ theo nguyên tắc song song	Cả hai
Sở Xây dựng				
Sở Giao thông vận tải				
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
Sở Công Thương				

3. Kiến nghị (nếu có)

- Các khó khăn, vướng mắc.
- Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Phòng chuyên môn thuộc Huyện có trách nhiệm phân loại công trình theo chuyên ngành báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp; các Sở chuyên ngành có trách nhiệm gửi số liệu báo cáo định kỳ về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo.

**Mẫu 5 - Báo cáo về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng
nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Về công tác quy hoạch, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch; quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng;
2. Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/ diện tích theo quy hoạch (ha); tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); số cơ sở hỏa táng, số lò hỏa táng;
3. Các quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn (nếu có);
4. Các khó khăn, vướng mắc trong quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và đề xuất giải pháp khắc phục.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 6 - Báo cáo về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp

Mẫu 6.1 (áp dụng đối với báo cáo của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; thoát nước, xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:.....
- Cơ quan đầu mối quản lý về Hạ tầng kỹ thuật môi trường:
Đơn vị quản lý:.....; Phòng quản lý:.....
Họ và tên:..... ; Chức vụ:.....
Điện thoại:..... ; Di động:.....
Fax:..... ;
Email:.....
- Khu Công nghiệp/cụm công nghiệp (KCN/CCN):
- Số lượng các KCN, CCN tập trung trên địa bàn:.....
- Tổng diện tích đất các Khu, cụm CN:..... (ha)
- Số khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải tập trung:.....

II. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

2.1. Cấp nước

a. Thông tin chung về cấp nước

STT	Tên KCN	Tổng lượng nước cấp (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ KCN được cấp nước sạch (%)
1			
....			

b. Đơn vị cung cấp dịch vụ

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại/fax	website
1				
....				

c. Hiện trạng cấp nước trên địa bàn các KCN

c.1. Hiện trạng hệ thống cấp nước

- Mô tả mạng lưới và tình trạng đường ống cấp cho từng KCN:

STT	Các loại tuyến ống	Các loại đường ống (mm)	Chiều dài đường ống (km)	Tình trạng đường ống cấp nước hiện tại
1	Tuyến ống Truyền tải			
2	Tuyến ống phân phối			
3	Tuyến ống dịch vụ			
	Tổng			

- Mô tả hiện trạng cấp nước các KCN:

STT	Tên KCN	Số doanh nghiệp được cấp nước	Tỷ lệ DN được cấp nước sạch (%)	Công suất cấp nước (m ³ /ngđ)	Khả năng đáp ứng
1					
...					

c.2. Nguồn nước khai thác

- Nguồn nước mặt

+ Tỷ lệ nước mặt:.....%.

+ Vị trí khai thác

+ Lượng nước dự trữ:.....m³/năm.

- Nguồn nước ngầm

+ Tỷ lệ nước ngầm:.....%.

+ Số lượng giếng khoan

+ Vị trí khai thác.....

+ Lượng nước dự trữ:.....m³/năm.

c.3. Thông tin nhà máy cấp nước

STT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất khai thác (m ³ /ngđ)	Công nghệ xử lý	Tỷ lệ nguồn nước (%)		Phạm vi phục vụ	Vị trí khai thác
					Nước mặt	Nước ngầm		
1								
...								

c.4. **Chất lượng nước khai thác:** Đính kèm phụ lục về chất lượng quan trắc chất lượng nước cấp sinh hoạt các công ty nước sạch cung cấp.

c.5. Chất lượng nước cấp sinh hoạt: Đính kèm phụ lục về chất lượng quan trắc chất lượng nước cấp sinh hoạt các công ty nước sạch cung cấp.

c.6. Khả năng đáp ứng nhu cầu cấp nước: (thông qua các dự án xây dựng và cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước, chính sách, .v.v.)

+ Các dự án đã thực hiện trong năm

STT	Hạng mục/tên công trình	Khối lượng/Công suất	Đơn vị	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1					
.....					

+ Các dự án đã được phê duyệt và sẽ thực hiện trong những năm tiếp theo

STT	Hạng mục/tên công trình	Khối lượng/Công suất	Đơn vị	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1					
.....					

c.7. Các văn bản pháp lý và quy hoạch cấp nước trên địa bàn : Các văn bản pháp lý, tài liệu định hướng về quy hoạch cấp nước sạch cho đô thị cần đính kèm trong phụ lục.

2.2. Thoát nước và xử lý nước thải

a. Thông tin chung

- Tình trạng ngập úng:.....
- Tổng số doanh nghiệp được đấu nối với HTTN:DN
- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa:.....km
- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước thải:.....km
- KCN có công trình XLNT tập trung.....; tỷ lệ:.....%

b. Đơn vị cung cấp dịch vụ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại/fax	website
1				
....				

c. Hiện trạng hệ thống thoát nước mưa và nước thải:

❖ Nước thải và nước mưa được thoát theo hệ thống

- Chung (Chiều dài..... (km); tỷ lệ (%)).....)
- Riêng biệt (Chiều dài..... (km); tỷ lệ(%):.....)
- Nửa riêng (Chiều dài..... (km); tỷ lệ(%):.....).

d. Chất lượng nước thải trước khi đưa vào trạm xử lý : Đính kèm phụ lục kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước khi xử lý các công ty cung cấp dịch vụ.

e. Chất lượng nước thải sau xử lý : Đính kèm phụ lục kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước khi xử lý các công ty cung cấp dịch vụ.

f. Các văn bản pháp lý và quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn

+ *Các văn bản quy định về quản lý thoát nước do cơ quan ban hành:* Các văn bản cần đính kèm trong phụ lục.

+ *Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn:* Các văn bản, tài liệu định hướng về quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp cần đính kèm trong phụ lục.

g. Công trình xử lý dự kiến đầu tư và xây dựng: Nêu cụ thể vị trí, quy mô và công suất của các trạm xử lý nước thải dự kiến trong những năm tới:

STT	Hạng mục/tên công trình	Vị trí công trình	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Chi phí xử lý (đồng/m ³)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
1						
....						

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 6.2 (áp dụng đối với báo cáo của UBND cấp huyện)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
thoát nước, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:.....
- Cơ quan đầu mối quản lý về Hạ tầng kỹ thuật môi trường:
Đơn vị quản lý:.....; Phòng quản lý:.....
Họ và tên:..... ; Chức vụ:.....
Điện thoại:..... ; Di động:.....
Fax:..... ;
Email:.....
- Dân số:
- Dân số toàn huyện/thị xã/thành phố: (người)
- Tỷ lệ tăng dân số TB: (%)
- Đô thị:
- Thống kê các loại đô thị trong huyện/thị xã/thành phố:

STT	Loại đô thị	Tên đô thị	Dân số (người)	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ tăng dân số tb (%)	Mật độ dân số (người/km ²)	Ghi chú
1	Loại I						
2	Loại III						
3	Loại IV						
4	Loại V						

- Tốc độ đô thị hóa (tỷ lệ %) trong năm:

- **Cụm công nghiệp (CCN):**
- Số lượng các CCN tập trung trên địa bàn:.....
- Tổng diện tích đất các cụm CN:..... (ha)
- Số cụm CN có hệ thống xử lý nước thải tập trung:.....
- **Các tài liệu liên quan**

- Báo cáo hiện trạng môi trường năm hoặc các kết quả quan trắc chất lượng môi trường tại các đô thị trong phụ lục tài liệu đính kèm.

- Các tài liệu khác

II. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

2.1. Cấp nước

a. Thông tin chung về cấp nước

- Tổng lượng nước cấp cho toàn đô thị:.....($m^3/ngđ$)

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch:(%)

- Số hộ dân được cấp nước sạch:.....(hộ)

- Mức nước bình quân đầu người:.....($l/người-ngđ$)

- Tiêu chuẩn cấp nước.....($l/người-ngđ$)

- Tỷ lệ thất thoát thất, thu nước sạch:.....(%)

b. Đơn vị cung cấp dịch vụ

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại/fax	website
1				
....				

c. Hiện trạng cấp nước đô thị

c.1. Hiện trạng hệ thống cấp nước

- Mô tả mạng lưới và tình trạng đường ống cấp :

STT	Các loại tuyến ống	Các loại đường ống (mm)	Chiều dài đường ống (km)	Tình trạng đường ống cấp nước hiện tại
1	Tuyến ống Truyền tải			
2	Tuyến ống phân phối			
3	Tuyến ống dịch vụ			
	Tổng			

- Mô tả hiện trạng cấp nước các đô thị:

huyện/thị xã/thành phố	Số hộ dân cấp nước	Tỷ lệ dân số cấp nước sạch (%)	Công suất cấp nước ($m^3/ngđ$)	Khả năng đáp ứng

c.2. Nguồn nước khai thác

- **Nguồn nước mặt**

+ Tỷ lệ nước mặt:.....%

- + Vị trí khai thác
- + Lượng nước dự trữ:.....m³/năm.
- **Nguồn nước ngầm**
 - + Tỷ lệ nước ngầm:.....%
 - + Số lượng giếng khoan
 - + Vị trí khai thác.....
 - + Lượng nước dự trữ:.....m³/năm.

c.3. Thông tin nhà máy cấp nước

STT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất khai thác (m ³ /ngđ)	Công nghệ xử lý	Tỷ lệ nguồn nước (%)		Phạm vi phục vụ	Vị trí khai thác
					Nước mặt	Nước ngầm		
1								
...								

c.4. Chất lượng nước khai thác: Đính kèm phụ lục về chất lượng quan trắc chất lượng nước cấp sinh hoạt các công ty nước sạch cung cấp.

c.5. Chất lượng nước cấp sinh hoạt: Đính kèm phụ lục về chất lượng quan trắc chất lượng nước cấp sinh hoạt các công ty nước sạch cung cấp.

c.6. Khả năng đáp ứng nhu cầu cấp nước: (thông qua các dự án xây dựng và cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước, chính sách, .v.v.)

+ Các dự án đã thực hiện trong năm

STT	Hạng mục/tên công trình	Khối lượng/Công suất	Đơn vị	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1					
.....					

+ Các dự án đã được phê duyệt và sẽ thực hiện trong những năm tiếp theo

STT	Hạng mục/tên công trình	Khối lượng/Công suất	Đơn vị	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1					
.....					

c.7. Các văn bản pháp lý và quy hoạch cấp nước trên địa bàn : Các văn bản pháp lý, tài liệu định hướng về quy hoạch cấp nước sạch cho đô thị cần đính kèm trong phụ lục.

2.2. Thoát nước và xử lý nước thải

a. Thông tin chung

- Tình trạng ngập úng:.....
- Tổng số hộ được đấu nối với HTTN:hộ
- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa:.....km
- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước thải:.....km
- Đô thị loại 1 có công trình XLNT tập trung.....; tỷ lệ:.....%
- Đô thị loại 3 có công trình XLNT tập trung.....; tỷ lệ:.....%
- Đô thị loại 4 có công trình XLNT tập trung.....; tỷ lệ:.....%
- Đô thị loại 5 có công trình XLNT tập trung.....; tỷ lệ:.....%

b. Đơn vị cung cấp dịch vụ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại/fax	website
1				
....				

c. Hiện trạng hệ thống thoát nước mưa và nước thải:❖ **Nước thải và nước mưa được thoát theo hệ thống**

- Chung (Chiều dài..... (km); tỷ lệ (%)).....)
- Riêng biệt (Chiều dài..... (km); tỷ lệ(%):.....)
- Nửa riêng (Chiều dài..... (km); tỷ lệ(%):.....).

❖ **Đường dẫn thoát nước mưa và nước thải**

STT	Hạng mục/tên công trình	Khối lượng (km)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Rãnh/cống cứng kín			
2	Rãnh cứng hở			
3	Mương đất			
4	Loại khác:.....			

❖ **Mạng lưới thu gom nước thải:**

STT	Mạng lưới thu gom	Kích thước đường ống (mm)	Chiều dài mạng lưới (km)	Tình trạng đường ống thu gom
1	Tuyến ống cấp 1			

2	Tuyến ống cấp 2			
3	Tuyến ống cấp 3			
Tổng cộng				

❖ **Lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp**

+ **Lượng nước thải sinh hoạt năm tại các đô thị thuộc huyện/thị xã/thành phố**

STT	Tên đô thị	Tổng lượng nước thải (m ³)	Tổng lượng nước thải được xử lý (m ³)	Tỷ lệ % nước thải được xử lý
1				
...				
Tổng				

+ **Lượng nước thải công nghiệp năm tại các đô thị thuộc huyện/thị xã/thành phố**

STT	Tên cụm công nghiệp	Tổng lượng nước thải (m ³)	Tổng lượng nước thải được xử lý (m ³)	Tỷ lệ % nước thải được xử lý
1				
...				
Tổng				

❖ **Thống kê các trạm xử lý nước thải đô thị đã đầu tư đến năm**

STT	Tên công trình	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất xử lý thực tế (m ³ /ngđ)	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Công nghệ, số môđun	Hiệu suất xử lý (%)	Chi phí xử lý (đồng/m ³)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Phạm vi phục vụ	Năm vận hành
1										
...										

d. Chất lượng nước thải trước khi đưa vào trạm xử lý: Đính kèm phụ lục kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước khi xử lý các công ty cung cấp dịch vụ.

e. Chất lượng nước thải sau xử lý : Đính kèm phụ lục kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước khi xử lý các công ty cung cấp dịch vụ.

f. Các văn bản pháp lý và quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn

+ Các văn bản quy định về quản lý thoát nước do huyện/thị xã/thành phố ban hành: Các văn bản cần đính kèm trong phụ lục.

+ *Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn*: Các văn bản, tài liệu định hướng về quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp cần đính kèm trong phụ lục.

g. Công trình xử lý dự kiến đầu tư và xây dựng: Nêu cụ thể vị trí, quy mô và công suất của các trạm xử lý nước thải dự kiến trong những năm tới:

STT	Hạng mục/tên công trình	Vị trí công trình	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Chi phí xử lý (đồng/m ³)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
1						
....						

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 6.3 (áp dụng đối với báo cáo của các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cấp nước; chủ đầu tư xây dựng nhà máy và mạng lưới cấp nước)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch

1. Hiện trạng sản xuất, kinh doanh, cung cấp và tiêu thụ nước sạch (theo Biểu số 001/NS).
2. Chất lượng nguồn nước đang khai thác (theo Biểu số 002/NS)
3. Hiện trạng mạng lưới cấp nước:
 - Thông tin chung về hiện trạng mạng lưới cấp nước trên địa bàn (theo Biểu số 003/NS).
 - Chất lượng nước sinh hoạt (kèm theo bảng kết quả phân tích).
 - Đánh giá về chất lượng nước cấp.
 - Biện pháp khắc phục thất thoát, thất thu nước sạch đang áp dụng và dự kiến áp dụng trong thời gian tới.
4. Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống cấp nước đô thị:
 - Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước (công trình đầu mối và mạng lưới cấp nước) trong năm ... (theo Biểu số 004/NS, 005/NS).
 - Kế hoạch phát triển số hộ gia đình sử dụng nước trong đến hết năm ...
5. Các khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý, vận hành đầu tư phát triển hệ thống cấp nước; các đề xuất trong việc đầu tư phát triển hệ thống cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện xác định số liệu:

- (6) Tổng công suất thiết kế: Công suất nhà máy xử lý nước sạch theo thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- (7) Tổng công suất khai thác: Công suất sản xuất thực tế của nhà máy xử lý nước sạch
- (8) Tổng lượng nước sạch sản xuất: Lượng nước sạch sau khi được xử lý trong năm (được xác định thông qua đồng hồ tổng của nhà máy xử lý nước)
- (9) Tổng lượng nước sạch tiêu thụ: Lượng nước sạch được người dân tiêu thụ hàng năm (được tính dựa trên hóa đơn thu tiền nước của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống cấp nước)
- (10) Tổng lượng nước thất thoát: Lượng nước đã được xử lý, cung cấp cho ra mạng lưới cấp nước nhưng không thu được tiền sử dụng nước (như nước bị rò rỉ trên mạng lưới, bị trộm nước...). Tổng lượng nước thất thoát = Tổng lượng nước sản xuất - Tổng lượng nước tiêu thụ
- (11) Dân số khu vực nội thị (nội thành, nội thị và thị trấn) là dân số tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn (được xác định theo niên giám thống kê, theo số liệu hiện trạng quy hoạch đã được phê duyệt, theo số liệu quản lý thực tế của địa phương...).
- (12) Số hộ được cung cấp nước sạch: Là số hộ gia đình trong ranh giới hành chính của đô thị được cung cấp nước sạch
- (13) Dân số đô thị được cung cấp nước sạch: Là dân số trong đô thị được cung cấp nước sạch (Nếu không có số liệu chính thức có thể tạm tính bằng số hộ được cung cấp nước sạch x 4 (số người trong hộ)).
- (14) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch = (Dân số khu vực nội thị được cung cấp nước sạch/tổng dân số khu vực nội thị) x 100%
- (15) Tỷ lệ thất thoát nước sạch = (Tổng lượng nước sử dụng/tổng lượng nước sản xuất) x 100%

Nơi nhận:

-;
- Lưu.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Biểu 002/NS*(Kèm theo Mẫu 6.3)***CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC ĐANG KHAI THÁC****1. Nguồn nước khai thác***- Nguồn nước mặt*

+ Tỷ lệ nước mặt:.....%.

+ Tổng lượng nước mặt khai thácm³/ngđ.

+ Vị trí khai thác

+ Lượng nước dự trữ:.....m³/năm.*- Nguồn nước ngầm*

+ Tỷ lệ nước ngầm:.....%.

+ Tổng lượng nước ngầm khai thácm³/ngđ.

+ Số lượng giếng khoan

+ Vị trí khai thác.....

+ Chiều sâu giếng trung bình

+ Lượng nước dự trữ:.....m³/năm.**2. Chất lượng nguồn nước đang khai thác** *(kèm theo bảng kết quả quan trắc chất**lượng nước)***3. Đánh giá về tình trạng hiện tại về chất lượng nguồn nước****4. Công tác thu gom và quản lý bùn thải**

STT	Nhà máy cấp nước	KL bùn thải thu gom (tấn)	Số lần thu gom (lần/năm)	Đơn vị thuê vận chuyển và xử lý
1				
2				
3				
...				

Nơi nhận:

-

- Lưu.

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)***QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Biểu 003/NS*(Kèm theo Mẫu 6.3)***HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC ĐẾN HẾT NĂM ...**

STT	Tuyến ống	Kích thước đường kính ống (mm)	Chiều dài tuyến ống (km)	Vật liệu ống	Tình trạng đường ống
I	Mạng lưới cấp nước đô thị đến năm ...				
1	Tuyến ống truyền tải (Cấp 1)				
		D600			
		D400			
		D300			
		...			
2	Tuyến ống phân phối (Cấp 2)				
		D150			
		D100			
		...			
3	Tuyến ống dịch vụ (Cấp 3)				
		D65			
		D50			
...	...				
II	Mạng lưới cấp nước đô thị được đầu tư mới, tiếp nhận từ chủ đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng trong năm ...				
1	Tuyến ống truyền tải (Cấp 1)				
2	Tuyến ống phân phối (Cấp 2)				
3	Tuyến ống dịch vụ (Cấp 3)				
	Tổng				

Nơi nhận:

-

- Lưu.

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)***QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Biểu 004/NS*(Kèm theo Mẫu 6.3)***KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ
NĂM ...**

STT	Tuyến ống	Kích thước đường kính ống (mm)	Chiều dài tuyến ống (km)	Vật liệu ống	Ghi chú
1	Tuyến ống truyền tải (Cấp 1)				
		D600			
		D400			
		D300			
		...			
2	Tuyến ống phân phối (Cấp 2)				
		D150			
		D100			
		...			
3	Tuyến ống dịch vụ (Cấp 3)				
		D65			
		D50			
...	...				
Tổng					

Ghi chú: Đề nghị các đơn vị cấp nước báo cáo kế hoạch phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn từng đô thị.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Biểu 005/NS*(Kèm theo Mẫu 6.3)***KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ TRONG NĂM ...**

STT	Tên công trình	Công suất	Diện tích	Vật liệu ống	Ghi chú
1	Công trình thu nước				
2	Nhà máy xử lý nước				
3	Trạm bơm tăng áp				
...	...				

Ghi chú: Đề nghị các đơn vị cấp nước báo cáo kế hoạch phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn từng đô thị.

Nơi nhận:

-
- Lưu.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 7 - Báo cáo về công tác quản lý chất thải rắn xây dựng**Mẫu 7.1** (áp dụng đối với báo cáo của chủ thu gom, vận chuyển CTRXD)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng****1. Tên tổ chức (tên đăng ký pháp nhân):**

- Đại diện đơn vị:

Chức vụ:

- Thông tin liên hệ:

• Trụ sở:

• Điện thoại:

Fax:

• Email:

Website (nếu có):

- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương):

2. Thực hiện thu gom/ vận chuyển chất thải rắn xây dựng

TT	Ngày	Thông tin về nguồn phát thải CTRXD (Giấy phép xây dựng (nếu có))	Khối lượng CTRXD đã thu gom/vận chuyển						Nơi tiếp nhận CTRXD	
			CTRXD lẫn tạp chất (tấn)	Đất thải (tấn)	Bê tông cốt liệu, gạch vỡ (tấn)	Nhựa đường và bê tông cốt liệu (tấn)	Bùn thải (tấn)	Gỗ (tấn)	Tên công ty	Địa chỉ
1										
2										
3										
...										
Tổng										

3. Dự kiến khối lượng, giải pháp thu gom cho năm tiếp theo:**Nơi nhận:**

-

- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 7.2 (áp dụng đối với báo cáo của chủ xử lý CTRXD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Công tác xử lý chất thải rắn xây dựng

1. Tên tổ chức (tên đăng ký pháp nhân):

- Đại diện đơn vị:

Chức vụ:

- Thông tin liên hệ:

• Trụ sở:

• Điện thoại:

Fax:

• Email:

Website (nếu có):

- Giấy phép xử lý chất thải (đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương)

- Địa điểm thực hiện xử lý chất thải rắn xây dựng:

2. Thực hiện tiếp nhận CTRXD

TT	Ngày	Thông tin về nguồn phát thải CTRXD (Giấy phép xây dựng (nếu có))	Khối lượng CTRXD tiếp nhận					Đơn vị vận chuyển		Khối lượng xử lý	Giải pháp xử lý (tái chế, chôn lấp, khác...)
			CTRXD lẫn tạp chất (tấn)	Đất thải (tấn)	Bê tông cốt liệu, gạch vỡ (tấn)	Nhựa đường và bê tông cốt liệu (tấn)	Bùn thải (tấn)	Gỗ (tấn)	Tên công ty		
1											
2											
3											
...											
Tổng											

3. Dự kiến khối lượng, giải pháp xử lý cho năm tiếp theo:

Nơi nhận:

-

- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 7.3 (áp dụng đối với báo cáo của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Tình hình quản lý chất thải rắn xây dựng năm ...

1. Đơn vị báo cáo: (Tên cơ quan)

Người lập báo cáo:

Đơn vị:

Chức vụ:

Điện thoại liên hệ:

Email:

2. Tình hình chung về việc quản lý CTRXD trong kỳ báo cáo:

3. Báo cáo thống kê:

a. Thông tin về các chủ nguồn thải CTRXD (trừ nhà ở riêng lẻ) trên địa bàn:

TT	Tên chủ nguồn thải (địa chỉ công trình xây dựng, số Giấy phép xây dựng (nếu có))	Đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển	Đơn vị xử lý CTRXD	Khối lượng CTRXD thu gom	Khối lượng CTRXD xử lý	Giải pháp xử lý (tái chế, chôn lấp, khác...)
1						
...						

b. Thông tin về chủ nguồn thải là nhà ở riêng lẻ (xây dựng, cải tạo, sửa chữa) trên địa bàn:

TT	Tên chủ hộ (địa chỉ công trình xây dựng, số Giấy phép xây dựng (nếu có))	Đơn vị/Địa điểm xử lý CTRXD	Đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển (nếu có)	Khối lượng CTRXD thu gom	Khối lượng CTRXD xử lý	Giải pháp xử lý (tái chế, chôn lấp, khác...)
1						
...						

4. Dự kiến khối lượng thu gom và giải pháp xử lý năm tiếp theo:

5. Các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị:

Nơi nhận:

-

- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 8 - Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn
Năm...

I. Tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được duyệt;
2. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị;
3. Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn;
4. Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng theo loại nguồn sáng (Led, Sodium, thủy ngân cao áp ...);
5. Hiện trạng tỷ lệ chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên);
6. Hiện trạng tỷ lệ chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

II. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 9 - Báo cáo tình hình cải tạo, sửa chữa công sở, trụ sở, nhà làm việc

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO**Tình hình cải tạo, sửa chữa công sở, trụ sở, nhà làm việc****I. Tình hình sử dụng**

STT	Tên công trình	Số liệu nhà, đất				Tình hình sử dụng					Giá trị tài sản (Triệu đồng)
		Diện tích đất (m ²)	Diện tích đất XD (m ²)	Diện tích sàn XD (m ²)	Mật độ XD (m ²)	Năm XD	Quy mô công trình	Cấp công trình	Năm sửa chữa, cải tạo	Nội dung sửa chữa, cải tạo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Công sở										
1										
II	Trụ sở làm việc										
1										
III	Nhà làm việc										
1										

Ghi chú:

- Phân loại Công sở, Trụ sở làm việc, Nhà làm việc theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh.

- Nội dung sửa chữa, cải tạo (cột 11) ghi sửa chữa các kết cấu chính của công trình đã thực hiện.

II. Kế hoạch cải tạo, sửa chữa

STT	Tên công trình	Hạng mục cần sửa chữa, cải tạo	Nội dung sửa chữa, cải tạo	Dự trù kinh phí thực hiện (Triệu đồng)	Thời gian thực hiện
I	Công sở				
1				
II	Trụ sở làm việc				
1				
III	Nhà làm việc				
1				

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 10 - Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO**Tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn****I. Thực trạng về quản lý, sử dụng nhà chung cư tại các dự án nhà chung cư trên địa bàn của địa phương, với các nội dung cụ thể như sau:**

1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện pháp luật trong *quản lý, sử dụng, vận hành nhà chung cư; quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì nhà chung cư* trên địa bàn; phân tích, đánh giá cụ thể về những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế.

2. Công tác tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện pháp luật về quản lý, sử dụng, vận hành nhà chung cư của UBND cấp huyện.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định của Quy chế 02 và ban hành quy định hướng dẫn quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn.

- Việc tổ chức tập huấn, tuyên truyền các văn bản pháp luật về quản lý sử dụng nhà chung cư.

- Việc tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư.

- Việc áp dụng khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn.

- Việc tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm các tranh chấp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư.

- Công tác phòng chống cháy, nổ tại nhà chung cư (nêu rõ số lượng cụ thể các chung cư có nguy cơ cháy nổ cao đã được kiểm tra, rà soát trên địa bàn; việc tổ chức tập huấn, diễn tập nghiệp vụ PCCC, phổ biến tuyên truyền mua bảo hiểm cháy nổ theo quy định).

3. Tổng số dự án nhà chung cư đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

4. Báo cáo các nội dung quản lý vận hành theo các quy định có liên quan của Luật Nhà ở và các tranh chấp trong quá trình quản lý vận hành nhà chung cư, cụ thể như sau:

a) Thời hạn sử dụng nhà chung cư

Việc tổ chức kiểm định chất lượng công trình nhà chung cư đã hết niên hạn sử dụng trên địa bàn.

(b) Phần diện tích sở hữu chung, sở hữu riêng nhà chung cư

Số lượng dự án có tranh chấp về phần sở hữu chung, phần sở hữu riêng: nhà để xe, phòng sinh hoạt cộng đồng, các diện tích kinh doanh cho thuê...

(c) Chỗ để xe, việc xác định diện tích sử dụng căn hộ, diện tích khác trong nhà chung cư,

- Số lượng dự án có tranh chấp về chỗ để xe;

- Số lượng dự án có tranh chấp về cách tính diện tích căn hộ: cách tính ban công,

logia, hộp kỹ thuật...

(d) Về Hội nghị nhà chung cư

- Số lượng dự án mà Chủ đầu tư không tổ chức hoặc chậm tổ chức Hội nghị nhà chung cư lần đầu hoặc tổ chức nhưng không đủ số lượng chủ sở hữu, người sử dụng tham dự theo quy định;

- Số lượng dự án có tranh chấp về tư cách người tham dự Hội nghị, cách tính Phiếu, số lượng Phiếu biểu quyết khi thực hiện quyền bỏ phiếu.

e) Về Ban quản trị nhà chung cư

- Bao nhiêu dự án nhà chung cư đã thành lập Ban quản trị, bao nhiêu dự án chưa thành lập Ban quản trị.

- Số lượng dự án tranh chấp về quy chế thu chi tài chính, không minh bạch trong việc thu chi tài chính của Ban quản trị nhà chung cư.

- Số lượng dự án tranh chấp mà Ban quản trị không đủ năng lực hoạt động, tư cách, điều kiện của thành viên Ban quản trị hoặc Ban quản trị không thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định.

g) Về quản lý vận hành nhà chung cư

Số lượng dự án mà đơn vị quản lý vận hành không có chức năng, không đủ điều kiện để quản lý, vận hành chung cư theo quy định.

h) Về giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

Số lượng dự án có tranh chấp về giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư, phí gửi xe; không thực hiện đúng các cam kết theo Hợp đồng dịch vụ đã ký; sử dụng kinh phí quản lý vận hành không đúng mục đích và không công khai thu chi tài chính.

(i) Một số tranh chấp khác:

- Số lượng dự án tranh chấp về chậm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Số lượng dự án tranh chấp liên quan đến chất lượng công trình (Chất lượng công trình không đảm bảo; chủ đầu tư chưa nghiệm thu hoàn thành công trình, chưa nghiệm thu hệ thống PCCC đã bàn giao; chủ đầu tư tự ý thay đổi công năng của công trình, xây dựng coi nới thêm diện tích ở các tầng mái và kỹ thuật, xây dựng công trình không đúng với quy hoạch được phê duyệt, giấy phép xây dựng được cấp...)

- Số lượng dự án tranh chấp liên quan đến Hợp đồng mua bán căn hộ (Chủ đầu tư chậm bàn giao căn hộ và không thực hiện các điều khoản phạt như trong Hợp đồng mua bán căn hộ đã quy định; Trang thiết bị nội thất không đúng với cam kết trong Hợp đồng...)

II. Tình hình thực hiện quy định của pháp luật trong việc thu, quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư

1. Số lượng dự án có tranh chấp về kinh phí bảo trì, trong đó:

- Số lượng dự án mà Chủ đầu tư không bàn giao, chậm bàn giao hoặc chỉ bàn giao một phần kinh phí bảo trì cho Ban quản trị, nêu cụ thể nguyên nhân;

- Số lượng dự án mà Chủ đầu tư không nộp kinh phí bảo trì đối với phần diện tích thuộc sở hữu riêng;

- Số lượng dự án mà Chủ đầu tư chiếm dụng kinh phí bảo trì để sử dụng vào mục đích khác;

- Số lượng dự án mà Chủ đầu tư không công khai, minh bạch trong việc sử dụng

kinh phí bảo trì cho tòa nhà;

- Số lượng dự án mà các bên không thống nhất được số liệu quyết toán để xác định kinh phí bảo trì mà Chủ đầu tư phải bàn giao cho Ban quản trị;

2. Tình hình thực hiện, những vấn đề vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện quy định của pháp luật về cách thức tính kinh phí bảo trì nhà chung cư, thời điểm thu kinh phí bảo trì nhà chung cư, phương thức quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì;

3. Tình hình thực hiện, những vấn đề vướng mắc phát sinh trong thực hiện quy định của pháp luật về việc chủ đầu tư (chủ sở hữu) nhà chung cư nộp kinh phí bảo trì đối với phần diện tích mà chủ đầu tư giữ lại hoặc chưa bán hết (quy định tại Điều 108 của Luật Nhà ở);

4. Một số vấn đề khó khăn, vướng mắc khác có liên quan trực tiếp tới quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì nhà chung cư, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện thêm về thể chế, pháp luật

III. Các khó khăn, vướng mắc

1. Các khó khăn, vướng mắc

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

3. Trách nhiệm địa phương đối với những tồn tại, hạn chế, bất cập.

IV. Kiến nghị, đề xuất các giải pháp

1. Kiến nghị về hoàn thiện chính sách, pháp luật

- Nêu cụ thể các giải pháp trong việc ban hành hoặc kiến nghị ban hành hoặc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm sự phát triển hài hòa, ổn định của các quan hệ dân sự liên quan tới quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì nhà chung cư (gắn với những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn đã nêu ở trên).

- Kiến nghị cụ thể đối với từng chủ thể có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản.

2. Kiến nghị trong tổ chức thực hiện pháp luật

- Phân định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì nhà chung cư.

- Các giải pháp trong việc tổ chức quản lý, kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm.

Nơi nhận:

-

- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu 11 - Báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn

Năm...

I. Tình hình quản lý trật tự xây dựng năm ... (theo Biểu số 001/TTXD kèm theo)

II. Đánh giá công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn

1. Ưu điểm, tồn tại, hạn chế
2. Nguyên nhân
3. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

-
- Lưu.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Biểu 001/TTXD
(Kèm theo Mẫu 11)

Tình hình quản lý trật tự xây dựng năm ...

Nội dung	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01		
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng	Công trình	04		
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05		
- Nhà ở riêng lẻ	Công trình	06		
- Công trình/dự án	Công trình	07		
Trong đó:				
1.1. Không phép	Công trình	08		
1.2. Sai phép	Công trình	09		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	10		
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	11		
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	12		
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	13		
2.4. Tổng số tiền xử phạt	Triệu đồng	14		
2.5. Tổng số tiền đã thực hiện nộp	Triệu đồng	15		
2.6. Tổng số tiền chưa thực hiện	Triệu đồng	16		

Nơi nhận:
-;
- Lưu.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)